SAO Y
Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Thời gian ký: 03/05/2024 09:48:28 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 297 /QĐ-SNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 02 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Niêm yết tại đơn vị;
- Website Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT, hoaianh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Công Danh

Sở Nông nghiệp và PTNT

Mã chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 297/QĐ-SNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					CC QLCL	CC Thủy sản	CC TT&BVTV	CC CN&TY	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Khuyến nông	BQL Cảng cá	BQL Dự án VnSAT	BQL rừng	Văn phòng Sở	CC Thủy lợi	CC PTNT	CC Kiểm lâm	CC Kiểm ngư	BQL DA các trung tâm sáng tạo xanh	Trung tâm NS&VSMT
1	*2*	*3*	*4*	*5=4-3*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**																			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**10.014,66**	**10.014,66**	**-**	**191,45**	**1.038,35**	**454,10**	**2.812,80**	**4.812,39**		**55,17**			**28,00**						**622,40**
1	**Lệ phí**	**66,87**	**66,87**		**-**	**56,24**	**2,70**	**7,93**	**-**		**-**			**-**						**-**
1.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	2,70	2,70				2,70													
1.2	Lệ phí cấp giấy khai thác, hoạt động thủy sản	64,17	64,17			56,24		7,93												
2	**Phí**	**9.947,79**	**9.947,79**		**191,45**	**982,11**	**451,40**	**2.804,88**	**4.812,39**		**55,17**			**28,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**622,40**
2.1	Phí xét tuyển viên chức	28,00	28,00											28,00						
2.2	Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	191,45	191,45		191,45															
2.3	Phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP và cấp giấy chứng nhận ATTP đối với CSSXKD thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3,85	3,85			3,85														
2.4	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện lĩnh vực thủy sản	44,46	44,46			44,46														
2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	933,80	933,80			933,80														
2.6	Phí Thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	473,10	473,10				451,40	21,70												
2.7	Phí kiểm soát giết mổ	2.513,83	2.513,83					2.513,83												
2.8	Phí kiểm dịch động vật	215,48	215,48					215,48												
2.9	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề thú y	53,87	53,87					53,87												
2.10	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc thủy sản	55,17	55,17								55,17									
2.11	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	4.812,39	4.812,39						4.812,39											
2.12	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	622,40	622,40																	622,40
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**7.888,27**	**7.888,27**	**-**	**79,30**	**613,17**	**358,78**	**2.412,98**	**4.302,68**	**-**	**43,69**	**-**	**-**	**77,66**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	***Chi sự nghiệp……..***	**-**																		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					CC QLCL	CC Thủy sản	CC TT&BVTV	CC CN&TY	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Trung tâm Khuyến nông	BQL Cảng cá	BQL Dự án VnSAT	BQL rừng	Văn phòng Sở	CC Thủy lợi	CC PTNT	CC Kiểm lâm	CC Kiểm ngư	BQL DA các trung tâm sáng tạo xanh	Trung tâm NS&VSMT
1	*2*	*3*	*4*	*5=4-3*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
2	***Chi quản lý hành chính***	***7.888,27***	***7.888,27***		***79,30***	***613,17***	***358,78***	***2.412,98***	***4.302,68***		***43,69***			***77,66***						-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.888,27	7.888,27		79,30	613,17	358,78	2.412,98	4.302,68		43,69			77,66						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**1.786,44**	**1.786,44**	-	**38,29**	**248,22**	**131,32**	**290,58**	**481,24**	-	**5,52**	-	-	-	-	-	-	-	-	**591,28**
1	***Lệ phí***	**66,87**	**66,87**	-	-	**56,24**	**2,70**	**7,93**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
1.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	7,93	7,93					7,93												
1.2	Lệ phí cấp giấy khai thác, hoạt động thủy sản	58,94	58,94			56,24	2,70													
2	**Phí**	***1.719,58***	**1.719,58**	-	**38,29**	**191,98**	**128,62**	**282,66**	**481,24**		**5,52**			-						**591,28**
2.1	Phí xét tuyển viên chức	-	-																	
2.2	Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	38,29	38,29		38,29									-						
2.3	Phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP và cấp giấy chứng nhận ATTP đối với CSSXKD thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,77	0,77			0,77														
2.4	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện lĩnh vực thủy sản	4,45	4,45			4,45														
2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	186,76	186,76			186,76														
2.6	Phí Thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	132,96	132,96				128,62	4,34												
2.7	Phí kiểm soát giết mổ	251,38	251,38					251,38												
2.8	Phí kiểm dịch động vật	21,55	21,55					21,55												
2.9	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề thú y	5,39	5,39					5,39												
2.10	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc thủy sản	5,52	5,52								5,52									
2.11	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	481,24	481,24						481,24											
2.12	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	591,28	591,28																	591,28
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**																			
I	**Nguồn ngân sách trong nước**																			
1	**Chi quản lý hành chính**	**213.375,66**	**213.375,66**	-	**2.672,59**	**7.328,06**	**9.801,04**	**21.111,90**	**226,99**	**56.650,46**	**1.243,39**	**1.066,78**	**16.957,07**	**10.512,47**	**42.160,24**	**3.781,01**	**26.236,77**	**9.359,85**	**289,66**	**3.977,38**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**100.345,43**	**100.345,43**	-	1.738,60	3.129,90	7.200,00	11.741,00		37.628,00			6.315,64	7.867,26	2.638,10	2.440,12	17.492,31	2.154,51		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**113.030,23**	**113.030,23**	-	933,99	4.198,17	2.601,04	9.370,90	226,99	19.022,46	1.243,39	1.066,78	10.641,43	2.645,21	39.522,14	1.340,89	8.744,46	7.205,34	289,66	3.977,38